

ĐỀ THAM KHẢO THI TỐT NGHIỆP THPT – ĐỀ 2

MÔN: TIẾNG ANH

Thời gian làm bài: 50 phút

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. C	6. A	11. A	16. B	21. A	26. A	31. B	36. B
2. A	7. D	12. D	17. A	22. C	27. B	32. A	37. B
3. B	8. C	13. A	18. A	23. C	28. C	33. C	38. C
4. A	9. D	14. A	19. C	24. B	29. D	34. B	39. B
5. A	10. D	15. D	20. A	25. C	30. C	35. A	40. B

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. C

Phương pháp:

Dựa vào nghĩa và danh từ đếm được số nhiều “plastic bottles” và cách dùng các lượng từ để chọn đáp án đúng.

Lời giải chi tiết:

plastic bottles and single-use items: *những chai nhựa và đồ dùng một lần* => danh từ số nhiều

A. a little (*một chút*) + danh từ không đếm được => loại

B. much (*nhều*) + danh từ không đếm được => loại

C. many (*nhều*) + danh từ đếm được số nhiều: => đúng

D. a great deal (*một lượng lớn*) + of + danh từ không đếm được => loại

Câu hoàn chỉnh: Every year, **many** plastic bottles and single-use items end up in landfills and oceans.

(*Hàng năm, nhều chai nhựa và đồ dùng một lần được thải ra bãi rác và đại dương.*)

Chọn C

2. A

Phương pháp:

- Dựa vào danh từ “destruction” và cách sử dụng của lượng từ để loại đáp án sai.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

This pollution is harming wildlife, causing (2) _____ destruction to ecosystems.

(*Sự ô nhiễm này đang gây hại cho động vật hoang dã, gây ra sự phá hủy (2) _____ hệ sinh thái.*)

Lời giải chi tiết:

destruction (n): *sự phá hủy* => danh từ không đếm được

A. serious (adj): *ng nghiêm trọng*

B. fewer (*ít hơn*) + danh từ số nhiều => loại

C. considerable (adj): *đáng kể*

D. some (*một vài*) + danh từ số nhiều hoặc danh từ không đếm được

Câu hoàn chỉnh: This pollution is harming wildlife, causing **serious** destruction to ecosystems.

(*Sự ô nhiễm này đang gây hại cho động vật hoang dã, gây ra sự tàn phá ng nghiêm trọng cho hệ sinh thái.*)

Chọn A

3. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các cụm động từ và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Always (3) _____ harmful habits like littering and overusing resources

(*Luôn (3) _____ những thói quen có hại như xả rác và lạm dụng tài nguyên*)

Lời giải chi tiết:

A. look after (phr.v): *chăm sóc*

B. give up (phr.v): *từ bỏ*

C. run out of (phr.v): *cạn kiệt*

D. take in (phr.v): *tiếp nhận*

Câu hoàn chỉnh: Always **give up** harmful habits like littering and overusing resources

(*Luôn từ bỏ những thói quen có hại như xả rác, lạm dụng tài nguyên*)

Chọn B

4. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Spend time in forests, meadows, or even along the (4) _____ of rivers to appreciate nature's wonders.

(*Dành thời gian trong rừng, đồng cỏ, hoặc thậm chí dọc theo (4) _____ sông để chiêm ngưỡng những điều kỳ diệu của thiên nhiên.*)

Lời giải chi tiết:

A. shore (n): *bờ*

B. edge (n): *rìa, mép*

C. surface (n): *bề mặt*

D. foot (n): chân

Câu hoàn chỉnh: Spend time in forests, meadows, or even along the **shore** of rivers to appreciate nature's wonders.

(Dành thời gian trong rừng, đồng cỏ hoặc thậm chí dọc theo bờ sông để chiêm ngưỡng những điều kỳ diệu của thiên nhiên.)

Chọn A

5. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

This reduces (5) _____ caused by fossil fuel consumption and helps slow climate change.

(Điều này làm giảm (5) _____ do tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch và giúp làm chậm biến đổi khí hậu.)

Lời giải chi tiết:

A. contamination (n): sự ô nhiễm

B. earthquakes (n): động đất

C. meadows (n): đồng cỏ

D. blizzards (n): bão tuyết

Câu hoàn chỉnh: This reduces **contamination** caused by fossil fuel consumption and helps slow climate change.

(Điều này làm giảm ô nhiễm do tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch và giúp làm chậm biến đổi khí hậu.)

Chọn A

6. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Protect endangered species and fragile habitats before they face (6) _____ damage.

(Bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng và môi trường sống mong manh trước khi chúng đối mặt với (6) _____ thiệt hại.)

Lời giải chi tiết:

A. irreparable (adj): không thể khắc phục

B. competitive (adj): cạnh tranh

C. biodegradable (adj): phân hủy sinh học

D. gentle (adj): nhẹ nhàng

Câu hoàn chỉnh: Protect endangered species and fragile habitats before they face **irreparable** damage.

(Bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng và môi trường sống mong manh trước khi chúng phải đối mặt với những thiệt hại không thể khắc phục.)

Chọn A

Bài hoàn chỉnh

Green Life – A Step Towards a Cleaner Future

Let's take simple actions to protect our environment and cherish nature's beauty.

Act Now!

Every year, (1) **many** plastic bottles and single-use items end up in landfills and oceans. This pollution is harming wildlife, causing (2) **serious** destruction to ecosystems.

What Can You Do?

- Always (3) **give up** harmful habits like littering and overusing resources. Instead, reuse and recycle to minimize waste.
- Get involved in tree-planting projects and clean-ups. Spend time in forests, meadows, or even along the (4) **shore** of rivers to appreciate nature's wonders.
- Switch to renewable energy at home by installing solar panels. This reduces (5) **contamination** caused by fossil fuel consumption and helps slow climate change.
- Protect endangered species and fragile habitats before they face (6) **irreparable** damage.

Tam dịch

Cuộc Sống Xanh – Một Bước Hướng Tới Một Tương Lai Sạch Hơn

Hãy thực hiện những hành động đơn giản để bảo vệ môi trường và trân trọng vẻ đẹp của thiên nhiên.

Hãy hành động ngay!

Hàng năm, (1) nhiều chai nhựa và đồ dùng một lần được đưa vào các bãi chôn lấp và đại dương. Sự ô nhiễm này đang gây hại cho động vật hoang dã, gây ra sự tàn phá (2) nghiêm trọng đối với hệ sinh thái.

Bạn có thể làm gì?

- *Luôn (3) từ bỏ những thói quen có hại như xả rác và lạm dụng tài nguyên. Thay vào đó, hãy tái sử dụng và tái chế để giảm thiểu chất thải.*
- *Tham gia vào các dự án trồng cây và dọn dẹp. Dành thời gian trong rừng, đồng cỏ, hoặc thậm chí dọc theo (4) bờ sông để chiêm ngưỡng những điều kỳ diệu của thiên nhiên.*
- *Chuyển sang sử dụng năng lượng tái tạo tại nhà bằng cách lắp đặt các tấm pin mặt trời. Điều này làm giảm (5) ô nhiễm do tiêu thụ nhiên liệu hóa thạch và giúp làm chậm biến đổi khí hậu.*
- *Bảo vệ các loài có nguy cơ tuyệt chủng và môi trường sống mong manh trước khi chúng phải đối mặt với thiệt hại (6) không thể khắc phục.*

7. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

(7) _____ a baby seal, the robot is designed to provide the benefits of animal therapy without having to rely on live animals.

((7) _____ một con hải cẩu con, robot được thiết kế để mang lại lợi ích cho việc trị liệu bằng động vật mà không cần phải dựa vào động vật sống.)

Lời giải chi tiết:

A. Familiarising (v): quen thuộc

B. Approximating (v): xấp xỉ với

C. Equalising (v): bằng với

D. Resembling (v): giống với

Câu hoàn chỉnh: **Resembling** a baby seal, the robot is designed to provide the benefits of animal therapy without having to rely on live animals.

(Giống như một chú hải cẩu con, robot được thiết kế để mang lại lợi ích cho việc trị liệu bằng động vật mà không cần phải dựa vào động vật sống.)

Chọn D

8. C

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “demands” để chọn động từ phù hợp kết hợp được với nó.

Lời giải chi tiết:

A. see (v): thấy

B. attend (v): tham dự

C. meet (v): gặp

D. supply (v): cung cấp

Cụm từ “meet demands”: đáp ứng nhu cầu

Câu hoàn chỉnh: Animal therapy, a common treatment for easing patient stress, is not always feasible due to the shortage of trained animals available to **meet** current demands.

(Trị liệu bằng động vật, một phương pháp điều trị phổ biến để giảm bớt căng thẳng cho bệnh nhân, không phải lúc nào cũng khả thi do thiếu động vật được huấn luyện để đáp ứng nhu cầu hiện tại.)

Chọn C

9. D

Phương pháp:

Dựa vào danh từ “the bill” để chọn động từ phù hợp.

Lời giải chi tiết:

- A. splits (v): chia cắt
- B. pays (v): chi trả
- C. foots (v): đặt chân
- D. fits (v): vừa

Cụm từ “fit the bill”: phù hợp

Câu hoàn chỉnh: Friendly, animal-like PARO **fits** the bill.

(PARO thân thiện, giống động vật phù hợp với yêu cầu.)

Chọn D

10. D

Phương pháp:

- Dựa vào động từ “having” và cấu trúc nhờ vả để chọn dạng động từ phù hợp.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

PARO is used extensively with elderly patients suffering from dementia, and has been shown to be capable of having its users (10) _____ quite effectively.

(PARO được sử dụng rộng rãi với những bệnh nhân cao tuổi mắc chứng mất trí nhớ và đã được chứng minh là có khả năng giúp người dùng (10) _____ khá hiệu quả.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc nhờ vả với “have” mang tính bị động diễn tả đối tượng bị tác động: S + have + O + V3/ed.

Đối tượng là “users” (người dùng) và động từ là “sooth” (xoa dịu) => người dùng không thể tự thực hiện hành động mà nhờ vào “PARO” => động từ ở dạng V3/ed.

Câu hoàn chỉnh: PARO is used extensively with elderly patients suffering from dementia, and has been shown to be capable of having its users **soothed** quite effectively.

(PARO được sử dụng rộng rãi với những bệnh nhân cao tuổi mắc chứng mất trí nhớ và đã được chứng minh là có khả năng giúp người dùng xoa dịu khá hiệu quả.)

Chọn D

11. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Over time, this animal-like robot can also develop a pleasing personality (11) _____ is tailored based on the previous interactions with its patient.

(Theo thời gian, robot giống động vật này cũng có thể phát triển một tính cách dễ chịu (11) _____ được điều chỉnh dựa trên những tương tác trước đó với bệnh nhân của nó.)

Lời giải chi tiết:

A. which: *cái mà* => thay thế cho danh từ chỉ vật “personality” (tính cách)

B. what: *cái gì* => sai ngữ pháp vì “what + mệnh đề”

C. whichever: *bất cứ cái nào* => không phù hợp về nghĩa => loại

D. whatever: *bất cứ cái gì* => không phù hợp về nghĩa => loại

Câu hoàn chỉnh: Over time, this animal-like robot can also develop a pleasing personality **which** is tailored based on the previous interactions with its patient.

(Theo thời gian, robot giống động vật này cũng có thể phát triển tính cách dễ chịu cái mà được điều chỉnh dựa trên những tương tác trước đó với bệnh nhân của nó.)

Chọn A

12. D

Phương pháp:

- Dựa vào động từ “get” và cấu trúc nhờ vả để chọn dạng động từ phù hợp.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

PARO also naps, blinks, wiggles its flippers and makes funny little noises, all to get its owner (12) _____ comforted.

(PARO cũng ngủ trưa, chớp mắt, ngo nguậy chân chèo và tạo ra những tiếng động nhỏ vui nhộn, tất cả chỉ để khiến chủ nhân của nó (12) _____ được an ủi.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu nhờ vả mang tính chủ động được dùng để diễn tả đối tượng nào đó nhờ vả, sai khiến ai đó làm gì với “get”: S + get + O + TO V_o (nguyên thể)

Câu hoàn chỉnh: PARO also naps, blinks, wiggles its flippers and makes funny little noises, all to get its owner **to feel** comforted.

(Câu hoàn chỉnh: PARO cũng ngủ trưa, chớp mắt, ngo nguậy chân chèo và tạo ra những tiếng động nhỏ vui nhộn, tất cả chỉ để khiến chủ nhân của nó cảm thấy được an ủi.)

Chọn D

Bài hoàn chỉnh

Tech in the news - Robot that comforts

Created not to save lives, the PARO Therapeutic Robot is designed to improve the quality of life during recovery from surgery or treatment for depression. (7) **Resembling** a baby seal, the robot is designed to provide the benefits of animal therapy without having to rely on live animals. Animal therapy, a common

treatment for easing patient stress, is not always feasible due to the shortage of trained animals available to (8) **meet** current demands. Friendly, animal-like PARO (9) **fits** the bill.

PARO is used extensively with elderly patients suffering from dementia, and has been shown to be capable of having its users (10) **soothed** quite effectively. The fluffy PARO can respond to its name, enjoys being stroked. Over time, this animal-like robot can also develop a pleasing personality (11) **which** is tailored based on the previous interactions with its patient. PARO also naps, blinks, wiggles its flippers and makes funny little noises, all to get its owner (12) **to feel** comforted.

Tam dich

Tin tức công nghệ - Robot an ủi

Được tạo ra không phải để cứu mạng sống, Robot trị liệu PARO được thiết kế để cải thiện chất lượng cuộc sống trong quá trình phục hồi sau phẫu thuật hoặc điều trị trầm cảm. (7) Giống như một chú hải cẩu con, robot được thiết kế để mang lại lợi ích cho việc trị liệu bằng động vật mà không cần phải dựa vào động vật sống. Liệu pháp động vật, một phương pháp điều trị phổ biến để giảm bớt căng thẳng cho bệnh nhân, không phải lúc nào cũng khả thi do thiếu động vật được huấn luyện để (8) đáp ứng nhu cầu hiện tại. PARO thân thiện, giống động vật (9) phù hợp với yêu cầu đó.

PARO được sử dụng rộng rãi với những bệnh nhân cao tuổi mắc chứng mất trí nhớ và đã được chứng minh là có khả năng (10) làm dịu người dùng khá hiệu quả. PARO lông bông có thể đáp lại tên của nó, thích được vuốt ve. Theo thời gian, robot giống động vật này cũng có thể phát triển một tính cách dễ chịu (11) cái mà được điều chỉnh dựa trên những tương tác trước đó với bệnh nhân của nó. PARO cũng ngủ trưa, chớp mắt, ngo nguậy chân chèo và tạo ra những tiếng động nhỏ vui nhộn, tất cả chỉ để khiến chủ nhân của nó (12) cảm thấy được an ủi.

13. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-c để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-c để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Fair enough! But documentaries can be just as engaging, depending on the mood.

(Khá hợp lý! Nhưng phim tài liệu cũng có thể hấp dẫn tùy thuộc vào tâm trạng.)

b. Hey, have you gotten into any new media lately? It's great for entertainment while also learning something new.

(Này, gần đây bạn có biết đến phương tiện truyền thông mới nào không? Thật tuyệt vời để giải trí trong khi học tập một cái gì đó mới.)

c. Actually, I've been reading more books. There's just something about physical books, you know?

(Thực ra tôi đã đọc nhiều sách hơn. Có điều gì đó về sách giấy, bạn biết không?)

Bài hoàn chỉnh

(b) Hey, have you gotten into any new media lately? It's great for entertainment while also learning something new.

(c) Actually, I've been reading more books. There's just something about physical books, you know?

(a) Fair enough! But documentaries can be just as engaging, depending on the mood.

Tam dịch

(b) *Này, gần đây bạn có biết đến phương tiện truyền thông mới nào không? Thật tuyệt vời để giải trí trong khi học tập một cái gì đó mới.*

(c) *Thực ra, tôi đã đọc nhiều sách hơn. Có điều gì đó về sách giấy, bạn biết không?*

(a) *Khá hợp lý! Nhưng phim tài liệu cũng có thể hấp dẫn tùy thuộc vào tâm trạng.*

Chọn A

14. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một đoạn hội thoại hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Does that mean these programs can think?

(Điều đó có nghĩa là những chương trình này có thể suy nghĩ?)

b. Ah, that's a term that refers to software that works in similar ways to how a human brain does.

(À, đó là thuật ngữ dùng để chỉ phần mềm hoạt động theo cách tương tự như cách bộ não con người hoạt động.)

c. Sort of. The most advanced ones can analyse a problem, solve it and make decisions on their own.

(Đại loại thế. Những người tiên tiến nhất có thể phân tích vấn đề, giải quyết nó và tự mình đưa ra quyết định.)

d. Hey, sorry to interrupt, but what do you mean by AI?

(Này, xin lỗi vì đã cắt ngang, nhưng ý bạn nói AI là gì?)

e. Wow, that's fascinating. Thanks for explaining!

(Wow, thật hấp dẫn. Cảm ơn đã giải thích!)

Bài hoàn chỉnh

(d) Hey, sorry to interrupt, but what do you mean by AI?

(b) Ah, that's a term that refers to software that works in similar ways to how a human brain does.

(a) Does that mean these programs can think?

(c) Sort of. The most advanced ones can analyse a problem, solve it and make decisions on their own.

(e) Wow, that's fascinating. Thanks for explaining!

Tam dịch

(d) *Này, xin lỗi vì đã cắt ngang, nhưng ý bạn nói AI là gì?*

(b) *À, đó là thuật ngữ dùng để chỉ phần mềm hoạt động theo cách tương tự như cách bộ não con người hoạt động.*

(a) Điều đó có nghĩa là những chương trình này có thể suy nghĩ?

(c) Đại loại thế. Những người tiên tiến nhất có thể phân tích vấn đề, giải quyết nó và tự mình đưa ra quyết định.

(e)Ồ, thật hấp dẫn. Cảm ơn đã giải thích!

Chọn A

15. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Additionally, prepare questions to ask the interviewer, demonstrating your enthusiasm and curiosity about the position and the organisation.

(Ngoài ra, hãy chuẩn bị các câu hỏi để hỏi người phỏng vấn, thể hiện sự nhiệt tình và tò mò của bạn về vị trí và tổ chức.)

b. Dress professionally, in attire suitable for the company's culture, and ensure you have all necessary documents, such as copies of your resume, a list of references, and any required work samples.

(Án mặc chuyên nghiệp, trang phục phù hợp với văn hóa của công ty và đảm bảo bạn có tất cả các tài liệu cần thiết, chẳng hạn như bản sao sơ yếu lý lịch, danh sách người tham khảo và bất kỳ mẫu công việc cần thiết nào.)

c. Preparing for a job interview involves several key steps to ensure success.

(Chuẩn bị cho một cuộc phỏng vấn việc làm bao gồm một số bước quan trọng để đảm bảo thành công.)

d. Finally, plan your route to the interview location, allowing extra time for unforeseen delays, to ensure punctuality. Being well-prepared boosts confidence and leaves a positive impression on potential employers.

(Cuối cùng, hãy lập kế hoạch lộ trình đến địa điểm phỏng vấn, dành thêm thời gian cho những sự chậm trễ không lường trước được, để đảm bảo đúng giờ. Việc chuẩn bị tốt sẽ giúp tăng cường sự tự tin và để lại ấn tượng tích cực với các nhà tuyển dụng tiềm năng.)

e. Next, review the job description and identify how your skills and experiences align with the role's requirements. Practice common interview questions and develop concise, confident answers that highlight your strengths and accomplishments.

(Tiếp theo, xem lại mô tả công việc và xác định kỹ năng và kinh nghiệm của bạn phù hợp với yêu cầu của vai trò như thế nào. Thực hành các câu hỏi phỏng vấn phổ biến và phát triển các câu trả lời ngắn gọn, tự tin làm nổi bật điểm mạnh và thành tích của bạn.)

f. First, research the company thoroughly to understand its mission, values, culture, and recent achievements. This knowledge helps tailor your responses and show genuine interest.

(Đầu tiên, hãy nghiên cứu kỹ lưỡng về công ty để hiểu sứ mệnh, giá trị, văn hóa và những thành tựu gần đây của công ty. Kiến thức này giúp điều chỉnh câu trả lời của bạn và thể hiện sự quan tâm thực sự.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Preparing for a job interview involves several key steps to ensure success. (f) First, research the company thoroughly to understand its mission, values, culture, and recent achievements. This knowledge helps tailor your responses and show genuine interest. (e) Next, review the job description and identify how your skills and experiences align with the role's requirements. Practice common interview questions and develop concise, confident answers that highlight your strengths and accomplishments. (a) Additionally, prepare questions to ask the interviewer, demonstrating your enthusiasm and curiosity about the position and the organisation. (b) Dress professionally, in attire suitable for the company's culture, and ensure you have all necessary documents, such as copies of your resume, a list of references, and any required work samples. (d) Finally, plan your route to the interview location, allowing extra time for unforeseen delays, to ensure punctuality. Being well-prepared boosts confidence and leaves a positive impression on potential employers.

Tạm dịch

(c) Chuẩn bị cho một cuộc phỏng vấn xin việc bao gồm một số bước chính để đảm bảo thành công. (f) Đầu tiên, hãy nghiên cứu kỹ lưỡng về công ty để hiểu sứ mệnh, giá trị, văn hóa và những thành tựu gần đây của công ty. Kiến thức này giúp điều chỉnh câu trả lời của bạn và thể hiện sự quan tâm thực sự. (e) Tiếp theo, hãy xem lại mô tả công việc và xác định kỹ năng và kinh nghiệm của bạn phù hợp với yêu cầu của vai trò như thế nào. Thực hành các câu hỏi phỏng vấn phổ biến và phát triển các câu trả lời ngắn gọn, tự tin làm nổi bật điểm mạnh và thành tích của bạn. (a) Ngoài ra, hãy chuẩn bị các câu hỏi để hỏi người phỏng vấn, thể hiện sự nhiệt tình và tò mò của bạn về vị trí và tổ chức. (b) Ăn mặc chuyên nghiệp, trang phục phù hợp với văn hóa của công ty và đảm bảo bạn có tất cả các tài liệu cần thiết, chẳng hạn như bản sao sơ yếu lý lịch, danh sách người giới thiệu và mọi mẫu công việc cần thiết. (d) Cuối cùng, hãy lập kế hoạch lộ trình đến địa điểm phỏng vấn, dành thêm thời gian cho những sự chậm trễ không lường trước được, để đảm bảo đúng giờ. Việc chuẩn bị tốt sẽ giúp tăng cường sự tự tin và để lại ấn tượng tích cực với các nhà tuyển dụng tiềm năng.

Chọn D

16. B**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-f để hiểu được nghĩa của từng câu.
- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-f để tạo thành một đoạn văn hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. For example, AI can handle tasks like answering phones, writing emails, and even driving cars.

(Ví dụ, AI có thể xử lý các tác vụ như trả lời điện thoại, viết email và thậm chí là lái ô tô.)

b. Therefore, it's important for everyone to learn new skills to adapt to working alongside AI.

(Do đó, điều quan trọng là mọi người phải học các kỹ năng mới để thích nghi khi làm việc cùng với AI.)

c. Artificial Intelligence, or AI, is becoming more common in many workplaces.

(Trí tuệ nhân tạo, hay AI, đang trở nên phổ biến hơn ở nhiều nơi làm việc.)

d. This can be good because it makes work easier and faster.

(Điều này có thể tốt vì nó làm cho công việc dễ dàng hơn và nhanh hơn.)

e. However, it also means that some people might lose their jobs and need to find new ones.

(Tuy nhiên, điều đó cũng có nghĩa là một số người có thể mất việc và cần tìm việc mới.)

f. Because AI works very fast and doesn't get tired, it's starting to replace people in some jobs.

(Vì AI hoạt động rất nhanh và không gây mệt mỏi nên nó bắt đầu thay thế con người trong một số công việc.)

Bài hoàn chỉnh

(c) Artificial Intelligence, or AI, is becoming more common in many workplaces. **(a)** For example, AI can handle tasks like answering phones, writing emails, and even driving cars. **(f)** Because AI works very fast and doesn't get tired, it's starting to replace people in some jobs. **(d)** This can be good because it makes work easier and faster. **(e)** However, it also means that some people might lose their jobs and need to find new ones. **(b)** Therefore, it's important for everyone to learn new skills to adapt to working alongside AI.

Tạm dịch

(c) Trí tuệ nhân tạo, hay AI, đang trở nên phổ biến hơn ở nhiều nơi làm việc. (a) Ví dụ: AI có thể xử lý các tác vụ như trả lời điện thoại, viết email và thậm chí là lái ô tô. (f) Vì AI hoạt động rất nhanh và không gây mệt mỏi nên nó bắt đầu thay thế con người trong một số công việc. (d) Điều này có thể tốt vì nó làm cho công việc dễ dàng hơn và nhanh hơn. (e) Tuy nhiên, điều đó cũng có nghĩa là một số người có thể mất việc và cần tìm việc mới. (b) Do đó, điều quan trọng là mọi người phải học các kỹ năng mới để thích nghi khi làm việc cùng với AI.

Chọn B

17. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các câu đề bài từ a-e để hiểu được nghĩa của từng câu.

- Lần lượt sắp xếp trật tự các câu a-e để tạo thành một lá thư hợp lý và có nghĩa.

*Nghĩa của các câu

a. Anyway, I'm writing this to let you know that I'm coming to Austria for a short exchange programme, and I will be around your town next month.

(Dù sao đi nữa, tôi viết thư này để thông báo cho bạn biết rằng tôi sắp đến Áo để tham gia một chương trình trao đổi ngắn hạn và tôi sẽ đến thị trấn của bạn vào tháng tới.)

b. Dear Mr. and Ms. Gerald, I'm so sorry it took me so long to write you back.

(Thưa ông bà Gerald, tôi rất xin lỗi vì đã mất quá nhiều thời gian để viết thư trả lời cho bạn.)

c. I hope we can meet and have some catch-up together. I have so many stories to tell you.

(Tôi hy vọng chúng ta có thể gặp nhau và cùng nhau trò chuyện. Tôi có rất nhiều câu chuyện để kể cho bạn.)

d. Until then, I wish you all the best. See you soon!

(Cho đến lúc đó, tôi chúc bạn mọi điều tốt đẹp nhất. Hẹn gặp lại bạn sớm!)

e. How have you been? I hope that both of you are doing well. As for myself, I've been feeling great.

(Bạn thế nào rồi? Tôi hy vọng rằng cả hai bạn khỏe. Đối với bản thân tôi, tôi đã cảm thấy tuyệt vời.)

Bài hoàn chỉnh

(b) Dear Mr. and Ms. Gerald, I'm so sorry it took me so long to write you back. (e) How have you been? I hope that both of you are doing well. As for myself, I've been feeling great. (a) Anyway, I'm writing this to let you know that I'm coming to Austria for a short exchange programme, and I will be around your town next month. (c) I hope we can meet and have some catch-up together. I have so many stories to tell you. (d) Until then, I wish you all the best. See you soon!

Tam dịch

(b) Thưa ông bà Gerald, tôi rất xin lỗi vì đã mất quá nhiều thời gian để viết thư lại cho bạn. (e) Đạo này bạn thế nào? Tôi hy vọng rằng cả hai bạn khỏe. Đối với bản thân tôi, tôi đã cảm thấy tuyệt vời. (a) Dù sao, tôi viết thư này để thông báo cho bạn biết rằng tôi sắp đến Áo để tham gia một chương trình trao đổi ngắn hạn và tôi sẽ đến thị trấn của bạn vào tháng tới. (c) Tôi hy vọng chúng ta có thể gặp nhau và trò chuyện cùng nhau. Tôi có rất nhiều câu chuyện để kể cho bạn. (d) Cho đến lúc đó, tôi chúc bạn mọi điều tốt đẹp nhất. Hẹn gặp lại bạn sớm!

Chọn A

18. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

ChihiraAico is an advanced humanoid robot designed by Toshiba, (18) _____. She made her debut at the CEATEC electronics show in Japan in 2014,

(ChihiraAico là một robot hình người tiên tiến được thiết kế bởi Toshiba, (18) _____. Cô xuất hiện lần đầu tại triển lãm điện tử CEATEC ở Nhật Bản vào năm 2014.)

Lời giải chi tiết:

A. developed as a project aimed at healthcare and service industries

(được phát triển như một dự án nhằm vào các ngành dịch vụ và chăm sóc sức khỏe)

B. making its primary debut in commercial software development => không phù hợp về nghĩa => loại

(ra mắt lần đầu tiên trong lĩnh vực phát triển phần mềm thương mại)

C. that replaces industrial robots in manufacturing facilities => “that” không được dùng trong mệnh đề quan hệ không xác định => loại

(cái mà thay thế robot công nghiệp trong các cơ sở sản xuất)

D. which was built specifically for factory automation => không phù hợp về nghĩa => loại

(cái mà được xây dựng dành riêng cho tự động hóa nhà máy)

Câu hoàn chỉnh: ChihiraAico is an advanced humanoid robot designed by Toshiba, **developed as a project aimed at healthcare and service industries**. She made her debut at the CEATEC electronics show in Japan in 2014,

(ChihiraAico là robot hình người tiên tiến do Toshiba thiết kế, phát triển như một dự án hướng tới ngành y tế và dịch vụ. Cô xuất hiện lần đầu tại triển lãm điện tử CEATEC ở Nhật Bản vào năm 2014,)

Chọn A

19. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Her design combines cutting-edge robotics and artificial intelligence (AI) technology (19) _____.

(Thiết kế của cô kết hợp công nghệ robot tiên tiến và trí tuệ nhân tạo (AI) (19) _____.)

Lời giải chi tiết:

- A. allowing her to perform repetitive tasks without fatigue => không phù hợp về nghĩa => loại
(cho phép cô ấy thực hiện những công việc lặp đi lặp lại mà không mệt mỏi)
- B. designed for wide-scale manufacturing improvements => không phù hợp về nghĩa => loại
(được thiết kế để cải tiến sản xuất trên quy mô rộng)
- C. enabling her to communicate and display human-like emotions
(cho phép cô ấy giao tiếp và thể hiện những cảm xúc giống con người)
- D. meant to increase efficiency in industrial production lines => không phù hợp về nghĩa => loại
(nhằm tăng hiệu quả trong dây chuyền sản xuất công nghiệp)

Câu hoàn chỉnh: Her design combines cutting-edge robotics and artificial intelligence (AI) technology **enabling her to communicate and display human-like emotions**.

(Thiết kế của cô kết hợp công nghệ robot tiên tiến và trí tuệ nhân tạo (AI) cho phép cô giao tiếp và thể hiện những cảm xúc giống con người.)

Chọn C

20. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

(20) _____, ChihiraAico and robots like her are intended to bridge the gap between humans and machines, offering personalized services and enhancing customer experiences.

((20) _____, ChihiraAico và những robot như cô ấy nhằm mục đích thu hẹp khoảng cách giữa con người và máy móc, cung cấp các dịch vụ được cá nhân hóa và nâng cao trải nghiệm của khách hàng.)

Lời giải chi tiết:

A. Beyond simple programmed responses

(Ngoài những phản hồi được lập trình đơn giản)

B. Built to provide manual labor solutions => không phù hợp về nghĩa => loại

(Được xây dựng nhằm cung cấp giải pháp lao động thủ công)

C. Unlike other industrial models => không phù hợp về nghĩa => loại

(Khác với các mô hình công nghiệp khác)

D. Though initially limited in usage => không phù hợp về nghĩa => loại

(Dù ban đầu còn hạn chế về cách sử dụng)

Câu hoàn chỉnh: **Beyond simple programmed responses**, ChihiraAico and robots like her are intended to bridge the gap between humans and machines, offering personalized services and enhancing customer experiences.

(Ngoài những phản hồi được lập trình đơn giản, ChihiraAico và các robot như cô còn có mục đích thu hẹp khoảng cách giữa con người và máy móc, cung cấp các dịch vụ được cá nhân hóa và nâng cao trải nghiệm của khách hàng.)

Chọn A

21. A**Phương pháp:**

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

She is equipped with sensors, voice recognition software, and realistic facial expressions (21) _____.

(Cô ấy được trang bị cảm biến, phần mềm nhận dạng giọng nói và nét mặt thực tế (21) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. to enhance user comfort and interaction with artificial systems

(để nâng cao sự thoải mái của người dùng và tương tác với các hệ thống nhân tạo)

B. for recognizing patterns in industrial environments => không phù hợp về nghĩa => loại

(để nhận dạng mẫu trong môi trường công nghiệp)

C. thus eliminating all forms of human interaction from daily life => không phù hợp về nghĩa => loại

(do đó loại bỏ mọi hình thức tương tác giữa con người với cuộc sống hàng ngày)

D. contributing to machine learning through repetitive tasks => không phù hợp về nghĩa => loại

(góp phần vào việc học máy thông qua các nhiệm vụ lặp đi lặp lại)

Câu hoàn chỉnh: She is equipped with sensors, voice recognition software, and realistic facial expressions **to enhance user comfort and interaction with artificial systems.**

(Cô được trang bị cảm biến, phần mềm nhận dạng giọng nói và nét mặt chân thực để nâng cao sự thoải mái và tương tác của người dùng với các hệ thống nhân tạo.)

Chọn A

22. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

As AI technology continues to evolve, (22) _____.

(Khi công nghệ AI tiếp tục phát triển, (22) _____.)

Lời giải chi tiết:

A. humans can expect to be obsolete in various roles => không phù hợp về nghĩa => loại

(con người có thể lạc hậu trong nhiều vai trò khác nhau)

B. more jobs will be automated than ever before => không phù hợp về nghĩa => loại

(nhiều công việc sẽ được tự động hóa hơn bao giờ hết)

C. humanoid robots will be commonplace in daily life activities

(Robot hình người sẽ phổ biến trong hoạt động đời sống hàng ngày)

D. society will abandon personal interactions altogether => không phù hợp về nghĩa => loại

(xã hội sẽ từ bỏ hoàn toàn các tương tác cá nhân)

Câu hoàn chỉnh: As AI technology continues to evolve, **humanoid robots will be commonplace in daily life activities.**

(Khi công nghệ AI tiếp tục phát triển, robot hình người sẽ trở nên phổ biến trong hoạt động đời sống hàng ngày.)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

ChihiraAico is an advanced humanoid robot designed by Toshiba, (18) **developed as a project aimed at healthcare and service industries.** She made her debut at the CEATEC electronics show in Japan in 2014, showcasing her ability to communicate and interact in ways that closely mimic human behavior. Her design combines cutting-edge robotics and artificial intelligence (AI) technology (19) **enabling her to communicate and display human-like emotions.** ChihiraAico is capable of speaking multiple languages, engaging with people at exhibitions, and even providing directions at shopping malls and tourist centers.

(20) **Beyond simple programmed responses,** ChihiraAico and robots like her are intended to bridge the gap between humans and machines, offering personalized services and enhancing customer experiences. She is equipped with sensors, voice recognition software, and realistic facial expressions (21) **to enhance user comfort and interaction with artificial systems.** This enables her to respond naturally to questions, recognize emotional cues, and perform practical tasks like delivering information to visitors.

As AI technology continues to evolve, (22) **humanoid robots will be commonplace in daily life activities.** In the future, humanoid robots may become indispensable helpers in various public and private sectors, bringing unprecedented levels of convenience and interaction to our lives.

Tam dịch

ChihiraAico là một robot hình người tiên tiến do Toshiba thiết kế, (18) được phát triển như một dự án nhằm vào ngành y tế và dịch vụ. Cô xuất hiện lần đầu tại triển lãm điện tử CEATEC ở Nhật Bản vào năm 2014, thể hiện khả năng giao tiếp và tương tác theo những cách gần giống với hành vi của con người. Thiết kế của cô kết hợp công nghệ robot tiên tiến và trí tuệ nhân tạo (AI) (19) cho phép cô giao tiếp và thể hiện những cảm xúc giống con người. ChihiraAico có khả năng nói nhiều ngôn ngữ, tương tác với mọi người tại các cuộc triển lãm và thậm chí cung cấp chỉ dẫn tại các trung tâm mua sắm và trung tâm du lịch.

(20) Ngoài những phản hồi được lập trình đơn giản, ChihiraAico và những robot giống như cô ấy còn có mục đích thu hẹp khoảng cách giữa con người và máy móc, cung cấp các dịch vụ được cá nhân hóa và nâng cao trải nghiệm của khách hàng. Cô được trang bị cảm biến, phần mềm nhận dạng giọng nói và nét mặt thực tế (21) để nâng cao sự thoải mái và tương tác của người dùng với các hệ thống nhân tạo. Điều này cho phép cô trả lời các câu hỏi một cách tự nhiên, nhận biết các tín hiệu cảm xúc và thực hiện các nhiệm vụ thiết thực như cung cấp thông tin cho khách truy cập.

Khi công nghệ AI tiếp tục phát triển, (22) robot hình người sẽ phổ biến trong các hoạt động đời sống hàng ngày. Trong tương lai, robot hình người có thể trở thành những người trợ giúp không thể thiếu trong nhiều lĩnh vực công cộng và tư nhân, mang lại mức độ thuận tiện và tương tác chưa từng có cho cuộc sống của chúng ta.

Bài đọc hiểu 23-30:

In recent years, the world has faced numerous environmental challenges, ranging from climate change to the increasing use of single-use plastics. While economic growth remains a priority for many nations, the consequences of industrial development have led to rising global warming and the loss of endangered species. Deforestation, pollution, and contamination of natural resources have also caused **irreparable** damage to ecosystems.

However, some initiatives have been implemented to **combat these** issues. For example, the installation of solar panels and the promotion of renewable energy are seen as effective solutions to reduce carbon emissions. Similarly, introducing recycling bins in both residential and built-up areas has encouraged waste management and reduced plastic waste.

In rural areas, the preservation of meadows, streams, and orchards plays a key role in maintaining local biodiversity. Natural disasters such as droughts, wildfires, and hurricanes further exacerbate these challenges, often leaving communities in extreme poverty and suffering agony from the aftermath.

On a positive note, the growing number of eco-warriors and environmental campaigns worldwide shows that public awareness is increasing. **With compassionate efforts and international cooperation, some believe that it's still possible to mitigate these environmental threats and save the planet for future generations.**

Tạm dịch

Trong những năm gần đây, thế giới đã phải đối mặt với nhiều thách thức về môi trường, từ biến đổi khí hậu đến việc sử dụng ngày càng nhiều đồ nhựa dùng một lần. Trong khi tăng trưởng kinh tế vẫn là ưu tiên hàng đầu của nhiều quốc gia, hậu quả của sự phát triển công nghiệp đã dẫn đến hiện tượng nóng lên toàn cầu ngày càng gia tăng và sự biến mất của các loài có nguy cơ tuyệt chủng. Phá rừng, ô nhiễm và ô nhiễm tài nguyên thiên nhiên cũng gây ra thiệt hại không thể khắc phục cho hệ sinh thái.

Tuy nhiên, một số sáng kiến đã được thực hiện để giải quyết những vấn đề này. Ví dụ, việc lắp đặt các tấm pin mặt trời và thúc đẩy năng lượng tái tạo được coi là giải pháp hiệu quả để giảm lượng khí thải carbon. Tương tự, việc giới thiệu các thùng tái chế ở cả khu dân cư và khu xây dựng đã khuyến khích quản lý chất thải và giảm rác thải nhựa.

Ở khu vực nông thôn, việc bảo tồn đồng cỏ, suối và vườn cây ăn quả đóng vai trò then chốt trong việc duy trì đa dạng sinh học địa phương. Các thảm họa thiên nhiên như hạn hán, cháy rừng và bão càng làm trầm trọng thêm những thách thức này, thường khiến các cộng đồng rơi vào tình trạng nghèo đói cùng cực và đau đớn vì hậu quả.

Một điểm tích cực là số lượng các chiến binh sinh thái và các chiến dịch môi trường ngày càng tăng trên toàn thế giới cho thấy nhận thức của cộng đồng ngày càng tăng. Với những nỗ lực nhân ái và hợp tác quốc tế, một số người tin rằng vẫn có thể giảm thiểu những mối đe dọa môi trường này và cứu hành tinh cho các thế hệ tương lai.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp án thích hợp nhất.

23. C

Which of the following environmental problems is NOT mentioned in the passage?

(Vấn đề môi trường nào sau đây KHÔNG được đề cập trong đoạn văn?)

A. Deforestation.

(Phá rừng)

B. Plastic waste.

(Chất thải nhựa)

C. Overfishing.

(Đánh bắt cá quá mức)

D. Climate change.

(Thay đổi khí hậu)

Thông tin: Deforestation, pollution, and contamination of natural resources have also caused irreparable damage to ecosystems. In recent years, the world has faced numerous environmental challenges, ranging from climate change to the increasing use of single-use plastics.

(Phá rừng, ô nhiễm và ô nhiễm tài nguyên thiên nhiên cũng đã gây ra những thiệt hại không thể khắc phục cho hệ sinh thái. Trong những năm gần đây, thế giới đã phải đối mặt với nhiều thách thức về môi trường, từ biến đổi khí hậu đến việc sử dụng ngày càng nhiều đồ nhựa dùng một lần.)

Chọn C

24. B

The word **irreparable** in paragraph 1 is closest in meaning to _____.

(Từ "irreparable" trong đoạn 1 có nghĩa gần nhất với _____.)

A. recoverable

(có thể phục hồi)

B. irreversible

(không thể đảo ngược)

C. avoidable

(có thể tránh khỏi)

D. manageable

(có thể quản lý được)

Thông tin: Deforestation, pollution, and contamination of natural resources have also caused **irreparable** damage to ecosystems.

(Phá rừng, ô nhiễm và ô nhiễm tài nguyên thiên nhiên cũng đã gây ra những thiệt hại không thể khắc phục cho hệ sinh thái.)

Chọn B

25. C

The word **these** in paragraph 2 refers to _____.

(Từ "these" trong đoạn 2 đề cập đến _____.)

A. Natural disasters like droughts, wildfires, and hurricanes

(Thiên tai như hạn hán, cháy rừng và bão)

B. The consequences of economic growth

(Hậu quả của tăng trưởng kinh tế)

C. Environmental challenges such as climate change and pollution

(Những thách thức về môi trường như biến đổi khí hậu và ô nhiễm)

D. Efforts to reduce carbon emissions

(Nỗ lực giảm lượng khí thải carbon)

Thông tin: However, some initiatives have been implemented to combat **these** issues.

(Tuy nhiên, một số sáng kiến đã được triển khai để giải quyết những vấn đề này.)

Chọn C

26. A

The word **combat** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ “combat” ở đoạn 2 có nghĩa TRÁI NGƯỢC với _____.)

A. worsen

(tệ đi)

B. tackle

(giải quyết)

C. reduce

(giảm)

D. fight

(đấu tranh)

Thông tin: However, some initiatives have been implemented to **combat** these issues.

(Tuy nhiên, một số sáng kiến đã được triển khai để giải quyết những vấn đề này.)

Chọn A

27. B

Which of the following best paraphrases the sentence: “**With compassionate efforts and international cooperation, some believe that it’s still possible to mitigate these environmental threats and save the planet for future generations.**”?

(Câu nào sau đây diễn giải đúng nhất câu: “Với những nỗ lực nhân ái và hợp tác quốc tế, một số người tin rằng vẫn có thể giảm thiểu những mối đe dọa môi trường này và cứu hành tinh cho các thế hệ tương lai.”?)

A. Without global cooperation, saving the planet is impossible.

(Nếu không có sự hợp tác toàn cầu thì việc cứu hành tinh này là không thể.)

B. By working together and showing care, we may reduce environmental problems.

(Bằng cách làm việc cùng nhau và thể hiện sự quan tâm, chúng ta có thể giảm thiểu các vấn đề về môi trường.)

C. Environmental threats can only be solved by individual effort.

(Các mối đe dọa về môi trường chỉ có thể được giải quyết bằng nỗ lực của cá nhân.)

D. Saving the environment will not be possible despite global efforts.

(Sẽ không thể cứu được môi trường bất chấp những nỗ lực toàn cầu.)

Chọn B

28. C

Which of the following is TRUE according to the passage?

(Điều nào sau đây là ĐÚNG theo đoạn văn?)

A. Recycling bins have been installed exclusively in rural areas. => sai

(Thùng rác tái chế chỉ được lắp đặt ở khu vực nông thôn.)

Thông tin: Similarly, introducing recycling bins in both residential and built-up areas has encouraged waste management and reduced plastic waste.

(Trong tự như vậy, việc giới thiệu các thùng tái chế ở cả khu dân cư và khu nhà cao tầng đã khuyến khích quản lý chất thải và giảm rác thải nhựa.)

B. Global warming is primarily caused by economic development. => sai

(Sự nóng lên toàn cầu chủ yếu là do phát triển kinh tế gây ra.)

Thông tin: While economic growth remains a priority for many nations, the consequences of industrial development have led to rising global warming and the loss of endangered species.

(Trong khi tăng trưởng kinh tế vẫn là ưu tiên hàng đầu của nhiều quốc gia, hậu quả của sự phát triển công nghiệp đã dẫn đến hiện tượng nóng lên toàn cầu ngày càng gia tăng và sự biến mất của các loài có nguy cơ tuyệt chủng.)

C. Renewable energy is helping to reduce carbon emissions. => đúng

(Năng lượng tái tạo đang giúp giảm lượng khí thải carbon.)

Thông tin: For example, the installation of solar panels and the promotion of renewable energy are seen as effective solutions to reduce carbon emissions.

(Ví dụ, việc lắp đặt các tấm pin mặt trời và thúc đẩy năng lượng tái tạo được coi là giải pháp hiệu quả để giảm lượng khí thải carbon.)

D. Deforestation has no impact on ecosystems. => sai

(Phá rừng không ảnh hưởng đến hệ sinh thái.)

Thông tin: Deforestation, pollution, and contamination of natural resources have also caused irreparable damage to ecosystems.

(Phá rừng, ô nhiễm và ô nhiễm tài nguyên thiên nhiên cũng đã gây ra những thiệt hại không thể khắc phục cho hệ sinh thái.)

Chọn C

29. D

In which paragraph does the writer mention natural solutions for environmental problems?

(Đoạn văn nào tác giả đề cập đến các giải pháp tự nhiên cho vấn đề môi trường?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 4

(Đoạn 4)

C. Paragraph 3

(Đoạn 3)

D. Paragraph 2

(Đoạn 2)

Thông tin: However, some initiatives have been implemented to combat these issues.

(Tuy nhiên, một số sáng kiến đã được triển khai để giải quyết những vấn đề này.)

Chọn D

30. C

In which paragraph does the writer describe the role of natural disasters in environmental challenges?

(Trong đoạn văn nào tác giả mô tả vai trò của thiên tai đối với những thách thức về môi trường?)

A. Paragraph 1

(Đoạn 1)

B. Paragraph 2

(Đoạn 2)

C. Paragraph 3

(Đoạn 3)

D. Paragraph 4

(Đoạn 4)

Thông tin: Natural disasters such as droughts, wildfires, and hurricanes further exacerbate these challenges, often leaving communities in extreme poverty and suffering agony from the aftermath.

(Những thảm họa thiên nhiên như hạn hán, cháy rừng và bão càng làm trầm trọng thêm những thách thức này, thường khiến cộng đồng rơi vào tình trạng nghèo đói cùng cực và đau đớn vì hậu quả.)

Chọn C

Bài đọc hiểu 31-40

Traditional media losing revenues to social media

Traditional media, such as newspapers and magazines, are experiencing declining revenues due to rising competition from social media, government officials and analysts say. Deputy Minister of Communications Nguyen Huy Dung stated at a forum last Friday that newspapers and magazines saw their revenues decrease by 9.4% in the first nine months of last year.

The situation is even worse for radio and TV, which saw a 23% decline in revenue. It was mentioned that most broadcast companies are not using all their advertisement slots because there is a lack of demand. Some broadcasters sell advertisements for only a few minutes a day, even though the law allows them to use 10% of their broadcast time for ads for non-subscribers and 5% for subscribers.

Advertisements remain the main source of income for media companies and could account for 90% of their revenues. However, the rise of social media platforms like Facebook and Google is taking away their customers. Some newspapers have tried to adopt a subscription model, but this **approach** is still new in Vietnam and brings modest income. Analysts speaking at the forum also spoke about these challenges.

Nguyen Thanh Lam, another deputy communications minister, mentioned that the ministry plans to make changes to the Journalism Law to help improve media companies' revenues. One of these changes is a mechanism that would allow the government to pay for some content it wants to appear in newspapers. Other changes would tighten copyright protection, as many media companies have long been affected by plagiarism.

However, he added that the most important changes must come from the media companies themselves. They need to rethink the way they practice journalism and make money from **it**.

Tạm dịch

Truyền thông truyền thống mất doanh thu vào tay mạng xã hội

Các phương tiện truyền thông truyền thống, như báo và tạp chí, đang chứng kiến doanh thu giảm sút do sự cạnh tranh ngày càng tăng từ mạng xã hội, theo nhận định của các quan chức chính phủ và nhà phân tích. Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông Nguyễn Huy Dũng cho biết tại một diễn đàn vào thứ Sáu tuần trước rằng doanh thu của báo và tạp chí đã giảm 9,4% trong chín tháng đầu năm ngoái.

Tình hình thậm chí còn tồi tệ hơn đối với phát thanh và truyền hình, với mức giảm doanh thu 23%. Người ta đề cập rằng hầu hết các công ty phát thanh không sử dụng hết các khung quảng cáo của mình vì thiếu nhu cầu. Một số nhà đài chỉ bán được quảng cáo trong vài phút mỗi ngày, mặc dù luật cho phép họ sử dụng 10% thời lượng phát sóng để quảng cáo cho người không đăng ký và 5% cho người đăng ký.

Quảng cáo vẫn là nguồn thu chính của các công ty truyền thông và có thể chiếm tới 90% doanh thu của họ. Tuy nhiên, sự gia tăng của các nền tảng mạng xã hội như Facebook và Google đang khiến họ mất khách hàng. Một số tờ báo đã thử áp dụng mô hình thu phí thuê bao, nhưng cách tiếp cận này vẫn còn mới ở Việt Nam và mang lại thu nhập khiêm tốn. Các nhà phân tích phát biểu tại diễn đàn cũng đề cập đến những thách thức này.

Ông Nguyễn Thanh Lâm, một Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông khác, cho biết bộ đang lên kế hoạch sửa đổi Luật Báo chí để giúp cải thiện doanh thu cho các công ty truyền thông. Một trong những thay đổi này là cơ chế cho phép chính phủ chi trả một phần nội dung mà họ muốn xuất hiện trên báo. Những thay đổi khác sẽ thắt chặt việc bảo vệ bản quyền, vì nhiều công ty truyền thông từ lâu đã bị ảnh hưởng bởi nạn đạo văn. Tuy nhiên, ông nói thêm rằng những thay đổi quan trọng nhất phải đến từ chính các công ty truyền thông. Họ cần suy nghĩ lại cách làm báo chí và kiếm tiền từ lĩnh vực này.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

31. B

Which of the following titles best fits the main idea of the text?

(Tiêu đề nào sau đây phù hợp nhất với ý chính của văn bản?)

A. The rise of social media

(Sự trỗi dậy của truyền thông xã hội)

B. Challenges faced by traditional media

(Những thách thức mà truyền thông truyền thống phải đối mặt)

C. Government plans for new laws

(Kế hoạch của Chính phủ về luật mới)

D. The importance of advertisements

(Tầm quan trọng của quảng cáo)

Chọn B

32. A

Broadcasting companies are not filling in all their advertisement slots because _____.

(Các công ty phát thanh truyền hình không lấp đầy tất cả các vị trí quảng cáo của họ vì _____.)

A. there is not enough demand

(không có đủ nhu cầu)

B. they can only sell ads for a short time a day

(họ chỉ có thể bán quảng cáo trong thời gian ngắn mỗi ngày)

C. the government does not allow them to do so

(chính phủ không cho phép họ làm như vậy)

D. they prefer to show more programs

(họ thích chiếu nhiều chương trình hơn)

Thông tin: It was mentioned that most broadcast companies are not using all their advertisement slots because there is a lack of demand.

(Người ta đã đề cập rằng hầu hết các công ty phát sóng không sử dụng hết các vị trí quảng cáo của họ vì thiếu nhu cầu.)

Chọn A

33. C

What does the word approach in paragraph 3 most likely mean?

(Từ "approach" trong đoạn 3 rất có thể có nghĩa là gì?)

A. problem

(vấn đề)

B. change

(thay đổi)

C. method

(phương pháp)

D. source

(nguồn)

Thông tin: Some newspapers have tried to adopt a subscription model, but this approach is still new in Vietnam and brings modest income.

(Một số tờ báo đã cố gắng áp dụng mô hình đặt báo dài hạn, nhưng cách làm này vẫn còn mới ở Việt Nam và mang lại thu nhập khiêm tốn.)

Chọn C

34. D

What is mentioned as a change the ministry will make to increase revenues for media companies?

(Điều gì được đề cập như một sự thay đổi mà Bộ sẽ thực hiện để tăng doanh thu cho các công ty truyền thông?)

A. Allowing plagiarism between different media companies => sai

(Cho phép đạo văn giữa các công ty truyền thông khác nhau)

B. Permitting the companies to pay for things appearing in newspapers => sai

(Cho phép công ty trả tiền cho những thứ xuất hiện trên báo)

C. Rethink the way it does journalism and make money from journalism => sai

(Suy nghĩ lại cách làm báo và kiếm tiền từ nghề báo)

D. Protecting the copyright of these companies => đúng

(Bảo vệ bản quyền của các công ty này)

Thông tin: Nguyen Thanh Lam, another deputy communications minister, mentioned that the ministry plans to make changes to the Journalism Law to help improve media companies' revenues. One of these changes is a mechanism that would allow the government to pay for some content it wants to appear in newspapers. Other changes would tighten copyright protection, as many media companies have long been affected by plagiarism.

(Nguyễn Thanh Lâm, một Thứ trưởng Bộ Truyền thông khác, đề cập rằng Bộ có kế hoạch thực hiện các thay đổi đối với Luật Báo chí để giúp cải thiện doanh thu của các công ty truyền thông. Một trong những thay đổi này là cơ chế cho phép chính phủ trả tiền cho một số nội dung mà họ muốn xuất hiện trên báo chí. Những thay đổi khác sẽ thắt chặt việc bảo vệ bản quyền vì nhiều công ty truyền thông từ lâu đã bị ảnh hưởng bởi nạn đạo văn.)

Chọn B

35. A

What does the word **it** in the last paragraph refer to?

(Từ "it" ở đoạn cuối đề cập đến điều gì?)

A. journalism

(báo chí)

B. way

(cách)

C. change

(sự thay đổi)

D. company

(công ty)

Thông tin: They need to rethink the way they practice journalism and make money from **it**.

(Họ cần suy nghĩ lại cách họ hành nghề báo và kiếm tiền từ nó.)

Chọn A

36. B

What is the main reason social media platforms are taking customers from traditional media?

(Lý do chính khiến các nền tảng truyền thông xã hội đang lấy khách hàng từ phương tiện truyền thông truyền thống là gì?)

A. Social media platforms offer free access to copyrighted material.

(Các nền tảng truyền thông xã hội cung cấp quyền truy cập miễn phí vào tài liệu có bản quyền.)

B. Social media platforms provide more engaging and interactive content.

(Nền tảng truyền thông xã hội cung cấp nội dung hấp dẫn và tương tác hơn.)

C. Advertisements on social media are cheaper and more effective.

(Quảng cáo trên mạng xã hội rẻ hơn và hiệu quả hơn.)

D. Social media platforms are supported by the government.

(Nền tảng truyền thông xã hội được chính phủ hỗ trợ.)

Thông tin: However, the rise of social media platforms like Facebook and Google is taking away their customers. Some newspapers have tried to adopt a subscription model, but this approach is still new in Vietnam and brings modest income.

(Tuy nhiên, sự nổi lên của các nền tảng truyền thông xã hội như Facebook và Google đang lấy đi khách hàng của họ. Một số tờ báo đã thử áp dụng mô hình đặt báo dài hạn nhưng cách làm này vẫn còn mới ở Việt Nam và mang lại thu nhập khiêm tốn.)

Chọn B

37. B

Why is the subscription model not widely adopted in Vietnam?

(Tại sao mô hình đặt báo không được áp dụng rộng rãi ở Việt Nam?)

A. It violates current journalism laws.

(Nó vi phạm luật báo chí hiện hành.)

B. It does not generate significant income.

(Nó không tạo ra thu nhập đáng kể.)

C. People in Vietnam prefer traditional advertising.

(Người dân Việt Nam thích quảng cáo truyền thống hơn.)

D. It is already overused by other media companies.

(Nó đã bị các công ty truyền thông khác sử dụng quá mức.)

Thông tin: Some newspapers have tried to adopt a subscription model, but this approach is still new in Vietnam and brings modest income.

(Một số tờ báo đã cố gắng áp dụng mô hình đặt báo dài hạn, nhưng cách làm này vẫn còn mới ở Việt Nam và mang lại thu nhập khiêm tốn.)

Chọn B

38. C

What is one of the challenges traditional media faces, as mentioned in the passage?

(Một trong những thách thức mà các phương tiện truyền thông truyền thống phải đối mặt như đã đề cập trong đoạn văn là gì?)

A. The rapid development of radio and TV stations.

(Sự phát triển nhanh chóng của đài phát thanh và truyền hình.)

B. A decline in plagiarism cases among broadcasters.

(Tỷ lệ đạo văn giữa các đài truyền hình giảm)

C. Losing advertisements to social media platforms.

(Mất quảng cáo trên các nền tảng truyền thông xã hội.)

D. Government restrictions on journalism content.

(Những hạn chế của chính phủ đối với nội dung báo chí.)

Thông tin: Advertisements remain the main source of income for media companies and could account for 90% of their revenues. However, the rise of social media platforms like Facebook and Google is taking away their customers.

(Quảng cáo vẫn là nguồn thu nhập chính của các công ty truyền thông và có thể chiếm 90% doanh thu của họ. Tuy nhiên, sự nổi lên của các nền tảng truyền thông xã hội như Facebook và Google đang lấy đi khách hàng của họ.)

Chọn C

39. B

What role does the government propose to play in supporting traditional media?

(Chính phủ đề xuất đóng vai trò gì trong việc hỗ trợ truyền thông truyền thống?)

A. Allowing them to advertise freely without restrictions.

(Cho phép họ quảng cáo tự do mà không bị hạn chế.)

B. Paying for some content to appear in newspapers.

(Trả tiền cho một số nội dung xuất hiện trên báo.)

C. Encouraging collaboration between traditional and social media.

(Khuyến khích sự hợp tác giữa truyền thông truyền thống và truyền thông xã hội.)

D. Investing in broadcast companies' equipment.

(Đầu tư trang thiết bị của các công ty phát thanh truyền hình.)

Thông tin: One of these changes is a mechanism that would allow the government to pay for some content it wants to appear in newspapers.

(Một trong những thay đổi này là cơ chế cho phép chính phủ trả tiền cho một số nội dung mà họ muốn xuất hiện trên báo chí.)

Chọn B

40. B

What does the passage suggest is the most crucial factor for traditional media companies to improve their revenues?

(Đoạn văn gợi ý yếu tố quan trọng nhất để các công ty truyền thông truyền thống cải thiện doanh thu của họ là gì?)

A. The government introducing stricter laws.

(Chính phủ đưa ra luật lệ chặt chẽ hơn.)

B. Media companies changing their business strategies.

(Các công ty truyền thông thay đổi chiến lược kinh doanh.)

C. Increasing advertisement time on TV and radio.

(Tăng thời gian quảng cáo trên truyền hình và đài phát thanh.)

D. Shutting down social media platforms.

(Đóng cửa các nền tảng truyền thông xã hội.)

Thông tin: However, he added that the most important changes must come from the media companies themselves. They need to rethink the way they practice journalism and make money from it.

(Tuy nhiên, ông nói thêm rằng những thay đổi quan trọng nhất phải đến từ chính các công ty truyền thông. Họ cần suy nghĩ lại cách họ hành nghề báo và kiếm tiền từ nó.)

Chọn B